**ÔN TẬP SINH HỌC 11**

Câu 1: Ở sâu bọ, hệ tuần hoàn hở chỉ thực hiện chức năng nào?

 a/ Vận chuyển dinh dưỡng. **b/ Vận chuyển các sản phẩm bài tiết.**

 c/ Tham gia quá trình vận chuyển khí trong hô hấp.

 d/ Vận chuyển dinh dưỡng và sản phẩm bài tiết.

Câu 2: Ở hệ tuần hoàn kín máu trao đổi chất với tế bào ở đâu?

 a/ Qua thành tĩnh mạch và mao mạch.

 **b/ Qua thành mao mạch.**

 c/ Qua thành động mạch và mao mạch.

 d/ Qua thành động mạch và tĩnh mạch.

Câu 3: Hệ tuần hoàn hở có ở động vật nào?

 **a/ Đa số động vật thân mềm và chân khớp.**

 b/ Các loài cá sụn và cá xương.

 c/ Động vật đa bào cơ thể nhỏ và dẹp.

 d/ Động vật đơn bào.

Câu 4: Máu chảy trong hệ tuần hoàn kín như thế nào?

 a/ Máu chảy trong động mạch dưới áp lực cao, tốc độ máu chảy chậm.

 b/ Máu chảy trong động mạch dưới áp lực thấp, tốc độ máu chảy chậm.

 c/ Máu chảy trong động mạch dưới áp lực thấp, tốc độ máu chảy nhanh.

 **d/ Máu chảy trong động mạch dưới áp lực cao hoặc trung bình, tốc độ máu chảy nhanh.**

Câu 5: Hệ tuần hoàn kín có ở động vật nào?

 a/ Chỉ có ở động vật có xương sống.

 **b/ Mực ống, bạch tuộc, giun đốt, chân đầu và động vật có xương sống.**

 c/ Chỉ có ở đa số động vật thân mềm và chân khớp.

 d/ Chỉ có ở mực ống, bạch tuộc, giun đốt, chân đầu.

Câu 6: Ý nào là ưu điểm của tuần hoàn kín so với tuần hoàn hở?

 a/ Tim hoạt động ít tiêu tốn năng lượng.

 **b/ Máu chảy trong động mạch với áp lực cao hoặc trung bình.**

 **c/ Máu đến các cơ quan nhanh nên dáp ứng được nhu cầu trao đổi khí và trao đổi chất.**

 d**/ Tốc độ máu chảy nhanh, máu đi được xa.**

Câu 7: Hệ tuần hoàn kép có ở động vật nào?

 a/ Chỉ có ở cá, lưỡng cư và bò sát.

 **b/ Chỉ có ở lưỡng cư, bò sát, chim và thú.**

 c/ Chỉ có ở mục ống, bạch tuột, giun đốt và chân đầu.

 d/ Chỉ có ở mục ống, bạch tuột, giun đốt và chân đầu và cá.

Câu 8: Ý nào là ưu điểm của tuần hoàn kép so với tuần hoàn đơn?

 **a/ Máu đến các cơ quan nhanh nên dáp ứng được nhu cầu trao đổi khí và trao đổi chất.**

 b/ Tim hoạt động ít tiêu tốn năng lượng.

 **c/ Máu giàu O2 được tim bơm đi tạo áp lực đẩy máu đi rất lớn.**

 **d/ Tốc độ máu chảy nhanh, máu đi được xa hơn.**

Câu 9: Vì sao ở mao mạch máu chảy chậm hơn ở động mạch?

 **a/ Vì tổng tiết diện của mao mạch lớn.**

 b/ Vì mao mạch thường ở xa tim.

 c/ Vì số lượng mao mạch lớn hơn.

 d/ Vì áp lực co bóp của tim giảm.

Câu 10: Tuỵ tiết ra những hoocmôn tham gia vào cơ chế cân bằng nội môi nào?

 a/ Điều hoà hấp thụ nước ở thận.

 **b/ Duy trì nồng độ glucôzơ bình thường trong máu.**

 c/ Điều hoá hấp thụ Na+ ở thận. d/ Điều hoà pH máu

Câu 11: Vì sao ta có cảm giác khát nước?

 **a/ Do áp suất thẩm thấu trong máu tăng.**

 b/ Do áp suất thẩm thấu trong máu giảm.

 c/ Vì nồng độ glucôzơ trong máu tăng.

 d/ Vì nồng độ glucôzơ trong máu giảm.

Câu 12: Những ứng động nào dưới đây là ứng động không sinh trưởng?

 a/ Hoa mười giờ nở vào buổi sáng, khí khổng đóng mở.

 b/ Hoa mười giờ nở vào buổi sáng, hiện tượng thức ngủ của chồi cây bàng.

 **c/ Sự đóng mở của lá cây trinh nữ, khí khổng đóng mở.**

 d/ Lá cây họ đậu xoè ra và khép lại, khí khổng đóng mở.

Câu 13: Cây non mọc thẳng, cây khoẻ, lá xanh lục do điều kiện chiếu sáng như thế nào?

 a/ Chiếu sáng từ hai hướng. b/ Chiếu sáng từ ba hướng.

 c/ Chiếu sáng từ một hướng. d**/ Chiếu sáng từ nhiều hướng.**

Câu 14: Những ứng động nào sau đây là ứng động sinh trưởng?

 a/ Hoa mười giờ nở vào buổi sáng, khí klhổng đóng mở.

 **b/ Hoa mười giờ nở vào buổi sáng, hiện tượng thức ngủ của chồi cây bàng.**

 c/ Sự đóng mở của lá cây trinh nữ khí klhổng đóng mở.

 d/ Lá cây họ đậu xoè ra và khép lại, khí klhổng đóng mở.

Câu 15: Ứng động (Vận động cảm ứng)là:

 a/ Hình thức phản ứng của cây trước nhiều tác nhân kích thích.

 b/ Hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích lúc có hướng, khi vô hướng.

 **c/ Hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích không định hướng.**

 d/ Hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích không ổn định.

Câu 16: Khi không có ánh sáng, cây non mọc như thế nào?

 **a/ Mọc vống lên và có màu vàng úa.**

 b/ Mọc bình thường và có màu xanh.

 c/ Mọc vống lên và có màu xanh.

 d/ Mọc bình thường và có màu vàng úa.

Câu 17: Các dây leo cuốn quanh cây gỗ là nhờ kiểu hướng động nào?

 a/ Hướng sáng. b/ Hướng đất

 c/ Hướng nước. **d/ Hướng tiếp xúc.**

Câu 18: Ý nào đúng với cảm ứng của ruột khoang?

 a/ Cảm ứng mang tính định khu

 **b/ Toàn bộ cơ thể co lại khi bị kích thích.**

 **c/ Tiêu phí nhiều năng lượng.** d. Tiêu phí ít năng lượng.

Câu 19: Phản xạ của động vật có hệ thần kinh lưới khi bị kích thích là:

 a/ Duỗi thẳng cơ thể . **b/ Co toàn bộ cơ thể.**

 c/ Di chuyển đi chỗ khác, d/ Co ở phần cơ thể bị kích thích.

Câu 20: Bộ phận của não phát triển nhất là:

 a/ Não trung gian. **b/ Bán cầu đại não.**

 c/ Tiểu não và hành não. d/ Não giữa.

Câu 21: Hệ thần kinh ống gặp ở động vật nào?

 **a/ Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú.**

 b/ Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú, giun đốt.

 c/ Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú, thân mềm.

 d/ Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú, giun tròn.

Câu 22: Ý nào đúng với đặc điểm của phản xạ co ngón tay?

 **a/ Là phản xạ có tính di truyền. b/ Là phản xạ bẩm sinh.**

 **c/ Là phản xạ không điều kiện.** d/ Là phản xạ có điều kiện.

Câu 23: Hệ thần kinh ống được chia thành hai phần rõ rệt là:

 a/ Não và thần kinh ngoại biên. b/ Não và tuỷ sống.

 **c/ Thần kinh trung ương và thần kinh ngoại biên.**

 d/ Tuỷ sống và thần kinh ngoại biên.

Câu 21: Ý nào đúng với phản xạ không điều kiện?

 **a/ Thường do tuỷ sống điều khiển.**

 **b/ Di truyền được, đặc trưng cho loài.**

 c/ Có số lượng không hạn chế.

 **d/ Mang tính bẩm sinh và bền vững.**

Câu 22: Ý nào đúng với đặc điểm phản xạ có điều kiện?

 **a/ Được hình thành trong quá trình sống và không bền vững.**

 **b/ Không di truyền được, mang tính cá thể.**

 c/ Có số lượng hạn chế. **d/ Thường do vỏ não điều khiển.**

Câu 23: Vì sao sự lan truyền xung thần kinh trên sợi có bao miêlin lại “nhảy cóc”?

 a/ Vì sự thay đổi tính thấm của mang chỉ xảy ra tại các eo Ranvie.

 b/ Vì đảm bảo cho sự tiết kiệm năng lượng.

 **c/ Vì giữa các eo Ranvie, sợi trục bị bao bằng bao miêlin cách điện.**

 d/ Vì tạo cho tốc độ truyền xung nhanh.

Câu 24: Điện thế hoạt động là:

 **a/ Sự biến đổi điện thế nghỉ ở màng tế bào từ phân cực sang mất phân cực, đảo cực và tái phân cực.**

 b/ Sự biến đổi điện thế nghỉ ở màng tế bào từ phân cực sang mất phân cực, đảo cực.

 c/ Sự biến đổi điện thế nghỉ ở màng tế bào từ phân cực sang đảo cực, mất phân cực và tái phân cực.

 d/ Sự biến đổi điện thế nghỉ ở màng tế bào từ phân cực sang đảo cực và tái phân cực.

Câu 25: Thụ thể tiếp nhận chất trung gian hoá học nàm ở bộ phận nào của xinap?

 a/ Màng trước xinap. b/ Khe xinap.

 c/ Chuỳ xinap. **d/ Màng sau xinap.**

Câu 26: Chất trung gian hoá học nằm ở bộ phận nào của xinap?

 a/ Màng trước xinap. **b/ Chuỳ xinap.**

 c/ Màng sau xinap. d/ Khe xinap.

Câu 27: Chất trung gian hoá học phổ biến nhất ở động vật có vú là:

 a/ Axêtincôlin và đôpamin. b/ Axêtincôlin và Sêrôtônin.

 c/ Sêrôtônin và norađrênalin. **d/ Axêtincôlin và norađrênalin.**

Câu 28: Xinap là:

 a/ Diện tiếp xúc giữa các tế bào ở cạnh nhau.

 b/ Diện tiếp xúc chỉ giữa tế bào thần kinh với tế bào tuyến.

 c/ Diện tiếp xúc chỉ giữa tế bào thần kinh với tế bào cơ.

 **d/ Diện tiếp xúc chỉ giữa các tế bào thần kinh với nhau hay với các tế bào khác (tế bào cơ, tế bào tuyến…).**

Câu 29: Ý nào không phải là đặc tính của huyết áp?

 a/ Huyết áp cực đại ứng với lúc tim co, huyết áp cực tiểu ứng với lúc tim dãn.

 b/ Tim đập nhanh và mạnh làm tăng huyết áp; tim đập chậm, yếu làm huyết áp hạ.

 c/ Càng xa tim, huyết áp càng giảm.

 **d/ Sự tăng dần huyết áp là do sự ma sát của máu với thành mạch và giữa các phân tử máu với nhau khi vận chuyển.**

Câu 30. Sơ đồ nào sau đây mô tả trình tự các pha trong chu kì hoạt động của tim

A. Pha co tâm thất – Pha co tâm nhĩ – Pha dãn chung

B. Pha dãn chung – Pha co tâm nhĩ – Pha co tâm thất

**C. Pha co tâm nhĩ – Pha co tâm thất – Pha dãn chung**

D. Pha dãn chung – Pha co tâm thất – Pha co tâm nhĩ

 Câu 31. Quá trình truyền tin qua xináp hóa học diễn ra theo trật tự nào?

**A.** Khe xináp Màng trước xináp Chuỳ xináp Màng sau xináp.

**B.** Màng sau xináp Khe xináp Chuỳ xináp Màng trước xináp.

**C.** Chuỳ xináp Màng trước xináp Khe xináp Màng sau xináp.

**D.** Màng trước xináp 🡪 Chuỳ xináp 🡪 Khe xináp 🡪 Màng sau xináp.

Câu 32. Trong cơ chế duy trì ổn định pH của máu, ý nào dưới đây **không** đúng?

**A.** Thận thải H+ **B.** Hệ đệm trong máu lấy đi H+.

**C.** Phổi hấp thu O2. **D.** Phổi thải CO2.

Câu 33. Bộ phận tiếp nhận kích thích trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi có chức năng:

**A.** Làm tăng hay giảm hoạt động trong cơ thể để đưa môi trường trong về trạng thái cân bằng và ổn định.

**B.** Điều khiển hoạt động của các cơ quan bằng cách gửi đi các tín hiệu thần kinh hoặc hoocmôn.

**C.** Làm biến đổi điều kiện lý hoá của môi trường trong cơ thể.

**D. Tiếp nhận kích thích từ môi trường và hình thành xung thần kinh.**

Câu 35.Bộ phận điều khiển trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi là:

 **a/ Trung ương thần kinh hoặc tuyến nội tiết.**

 b/ Các cơ quan dinh dưỡng như: thận, gan, tim, mạch máu…

 c/ Thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm.

 d/ Cơ quan sinh sản

Câu 36: Bộ phận thực hiện trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi có chức năng:

 a/ Điều khiển hoạt động của các cơ quan bằng cách gửi đi các tín hiệu thần kinh hoặc hoocmôn.

 **b/ Làm tăng hay giảm hoạt động trong cơ thể để đưa môi trường trong về trạng thái cân bằng và ổn định.**

 c/ Tiếp nhận kích thích từ môi trường và hình thành xung thần kinh.

 d/ Tác động vào các bộ phận kích thích dựa trên tín hiệu thần kinh và hoocmôn.

Câu 37: Hai loại hướng động chính là:

 a/ Hướng động dương (Sinh trưởng hướng về phía có ánh sáng) và hướng động âm (Sinh trưởng về trọng lực).

 b/ Hướng động dương (Sinh trưởng tránh xa nguồn kích thích) và hướng động âm (Sinh trưởng hướng tới nguồn kích thích).

 **c/ Hướng động dương (Sinh trưởng hướng tới nguồn kích thích) và hướng động âm (Sinh trưởng tránh xa nguồn kích thích).**

 d/ Hướng động dương (Sinh trưởng hướng tới nước) và hướng động âm (Sinh trưởng hướng tới đất).

Câu 38: Ứng động khác cơ bản với hướng động ở đặc điểm nào?

 **a/ Tác nhân kích thích không định hướng.**

 b/ Có sự vận động vô hướng

 c/ Không liên quan đến sự phân chia tế bào.

 d/ Có nhiều tác nhân kích thích.

Câu 39: Hướng động là:

 a/ Hình thức phản ứng của một bộ phận của cây trước tác nhân kích thích theo nhiều hướng.

 **b/ Hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích theo một hướng xác định.**

 c/ Hình thức phản ứng của một bộ phận của cây truớc tác nhân kích thích theo một hướng xác định.

 d/ Hình thức phản ứng của cây truớc tác nhân kích thích theo nhiều hướng.

Câu 40: Thân và rễ của cây có kiểu hướng động như thế nào?

 a/ Thân hướng sáng dương và hướng trọng lực âm, còn rễ hướng sáng dương và hướng trọng lực dương.

 **b/ Thân hướng sáng dương và hướng trọng lực âm, còn rễ hướng sáng âm và hướng trọng lực dương.**

 c/ Thân hướng sáng âm và hướng trọng lực dương, còn rễ hướng sáng dương và hướng trọng lực âm.

 d/ Thân hướng sáng dương và hướng trọng lực dương, còn rễ hướng sáng âm và hướng trọng lực dương.